

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP  
VIỆT NAM - CTCP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

---

**Tháng 4 năm 2021**



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                        | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 1 - 2               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 3 - 5               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 6 - 7               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 8                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 9                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 10 - 46             |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Hội đồng Quản trị và các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                      |   |
|----------------------|---|
| Ông Nguyễn Khắc Hải  | Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bầu ngày 29/6/2020)   |
| Ông Bùi Quang Chuyên | Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 29/6/2020)  |
| Ông Phan Phạm Hà     | Thành viên (Bầu ngày 29/6/2020)   |
| Ông Ngô Văn Tuyền    | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/6/2020)  |
| Ông Vũ Quang Tâm     | Thành viên (Tạm thời đình chỉ chức vụ thành viên Hội đồng Quản trị từ ngày 13/3/2020 và miễn nhiệm từ ngày 29/6/2020) |
| Bà Nguyễn Thị Nga    | Thành viên  |
| Ông Lê Hữu Phúc      | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/6/2020)  |
| Ông Nguyễn Tiến Vỹ   | Thành viên độc lập  |
| Ông Phan Kim Thoa    | Thành viên độc lập (Bầu ngày 29/6/2020)   |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                     |  |
|---------------------|--|
| Ông Phan Phạm Hà    | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 29/6/2020)                                    |
| Ông Nguyễn Khắc Hải | Quyền Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/4/2020 và miễn nhiệm ngày 29/6/2020) |
| Ông Ngô Văn Tuyền   | Quyền Tổng Giám đốc (Thôi giữ chức từ ngày 01/4/2020)                      |
| Ông Hồ Mạnh Tuấn    | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Phạm Vũ Hải     | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Lê Đức Doanh    | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Lê Minh Quy     | Phó Tổng Giám đốc  |

#### **Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| <b>Họ và tên</b>    | <b>Chức vụ</b>      | <b>Thời gian</b>                      |
|---------------------|---------------------|---------------------------------------|
| Ông Phan Phạm Hà    | Tổng Giám đốc       | Từ ngày 01/7/2020                     |
| Ông Nguyễn Khắc Hải | Quyền Tổng Giám đốc | Từ ngày 16/4/2020 đến ngày 30/6/2020  |
| Ông Ngô Văn Tuyền   | Quyền Tổng Giám đốc | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 15/4/2020 |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất trong năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tổng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

*Phan Phạm Hà*



Phan Phạm Hà  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2021

Số: 241 /VACO/BCKiT.NV2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 10/4/2021, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "Báo cáo tài chính hợp nhất").

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020, Tổng Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi đối với khoản phải thu khác ngắn hạn về các khoản hỗ trợ vốn cho các đơn vị thành viên; bao gồm giá trị vốn và lãi phát sinh tương ứng là 91.504.324.210 VND và 34.037.491.488 VND (tại ngày 31/12/2019 giá trị tương ứng là 94.002.181.259 VND và 35.072.675.721 VND). Với các bằng chứng kiểm toán đã thu thập được không đảm bảo tính đầy đủ và thích hợp; theo đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi hay điều chỉnh các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính hợp nhất hay không.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020, dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty bao gồm 720.443.191 VND trích lập giảm giá cho giá trị hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển là 112.752.983.232 VND (tương ứng, giá trị đã trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 557.969.476 VND trong tổng giá trị hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển tại Văn phòng Tổng Công ty là 78.728.705.193 VND). Với các bằng chứng kiểm toán đã thu thập được không đảm bảo tính đầy đủ và thích hợp; theo đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh dự phòng giảm giá hàng tồn kho và các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty hay không.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)*

Tổng Công ty ghi nhận tăng Nguyên giá, trích Khấu hao tài sản cố định dưới dạng hệ thống, đầy đủ; đồng thời, khi kiểm kê không đối chiếu được số liệu chi tiết của sổ kế toán với số liệu thực tế kiểm kê; do Quá trình chuyển giao tài sản của Nhà máy Ô tô VEAM Thanh Hóa - Chi nhánh của Tổng Công ty không xác định chi tiết nguyên giá tài sản tương ứng danh mục tài sản hoạt động độc lập; tổng giá trị tài sản cố định nhận bàn giao vào năm 2010 là 652,959 tỷ VND, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 khoản 232 tỷ VND. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá và phân loại tài sản chi tiết. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh chi phí khấu hao và các chi tiêu khác có liên quan hay không trên báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính của Công ty con - Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị Toàn Bộ ("Maxtexim") được phát hành với ý kiến kiểm toán ngoại trừ, do Kiểm toán viên bị giới hạn bởi vấn đề như dưới đây, tuy nhiên Tổng Công ty chưa đánh giá các ảnh hưởng của vấn đề khi hợp nhất báo cáo tài chính của Maxtexim, chúng tôi không thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế, theo đó chúng tôi không thể đánh giá được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính hợp nhất hay không, cụ thể: Nhà máy sắt xộp đã ngừng hoạt động từ nhiều năm, tuy nhiên các chi phí vẫn đang được ghi nhận trên chi tiêu Chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31/12/2020 là 242.784.196.720 VND (trong đó, bao gồm chi phí lãi vay phát sinh năm 2020 là 14.599.760.485 VND); đồng thời, Chi nhánh Matexim Bắc Kạn cũng đang ghi nhận Chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31/12/2020 là 55.088.101.745 VND.

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính của Công ty con - Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo ("CK.THĐ") được phát hành với ý kiến kiểm toán ngoại trừ, do Kiểm toán viên bị giới hạn bởi các vấn đề (như dưới đây), tuy nhiên Tổng Công ty chưa đánh giá các ảnh hưởng của các vấn đề khi hợp nhất báo cáo tài chính của CK.THĐ, chúng tôi không thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế, theo đó chúng tôi không thể đánh giá được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính hợp nhất hay không, cụ thể một số vấn đề như sau:

- 1) Tại ngày lập báo cáo tài chính năm, CK.THĐ chưa đối chiếu đầy đủ công nợ Phải thu khách hàng là 32.612.825.025 VND (số đầu năm là 35.691.492.423 VND); Phải thu ngắn hạn khác là 12.386.421.072 VND (số đầu năm là 13.052.060.383 VND); đồng thời CK.THĐ chưa đánh giá và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán, giá trị ước tính lũy kế cần trích đến thời điểm đầu năm là 45.074.134.537 VND và ảnh hưởng đến cuối năm là 43.320.904.912 VND;
- 2) Tại ngày lập báo cáo tài chính năm, CK.THĐ chưa xác định giá trị thuần có thể thực hiện, chưa trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (gồm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, Thành phẩm) đang tồn đọng lâu ngày với giá trị khoảng 14,2 tỷ VND;
- 3) CK.THĐ chưa ghi nhận tăng bổ sung tài sản dài hạn theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 01/7/2014 cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước Tổng Công ty phân giá trị còn lại được đánh giá tăng thêm của phí hạ tầng khu công nghiệp với số tiền là 46.646.861.927 VND;

### *Ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Viện tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Các vấn đề cần nhấn mạnh*

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các thuyết minh cụ thể thuộc phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

- (i) Thuyết minh số 15 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo 4 bánh hạng trung tồn đọng đang được cơ quan có thẩm quyền đang làm rõ trách nhiệm cá nhân liên quan đến việc phê duyệt dự án; giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang có thể thay đổi phụ thuộc vào phán quyết của cơ quan có thẩm quyền trong tương lai.
- (ii) Thuyết minh số 22 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả thông tin về việc Tổng Công ty đang tạm trích quỹ từ lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 109/NQ-HĐQT ngày 18/12/2020: Quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 14.744.959.982 VND; Quỹ khen thưởng người quản lý số tiền 693.000.000 VND; giá trị thay đổi (nếu có) phụ thuộc vào Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông gần nhất.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Các vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

- (iii) Thuyết minh số 34 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả thông tin về việc cho đến ngày lập báo cáo tài chính 31/12/2020, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt chính thức quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam tại thời điểm Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- (iv) Thuyết minh số 35 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày cơ sở về việc CK.THĐ chưa ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư tài chính Thái Bình Dương với giá trị 40 tỷ VND là do không có đủ cơ sở hồ sơ tài liệu từ các đối tác liên quan.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

### Các vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán số 0978/VN1A-HN-BC đề ngày 31/3/2020 với ý kiến kiểm toán là ý kiến kiểm toán ngoại trừ do:

- Tổng Công ty chưa trích lập đủ dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô VEAM Thanh Hóa - chi nhánh của Tổng Công ty, chưa trích lập đủ dự phòng phải thu khó đòi tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Các vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, như mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ" trên đây. Ước tính kế toán về việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô VEAM Thanh Hóa - chi nhánh của Tổng Công ty đã được Nhà máy xác định lại trên cơ sở các Chứng thư thẩm định giá số 21P01TĐ0215-01 và số 21P01TĐ0215-02 ngày 26/3/2021 do Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol phát hành (thuyết minh số 11); vấn đề hạn chế đã được khắc phục trong kỳ lập báo cáo tài chính 2020.
- Ghi nhận doanh thu, giá vốn của nghiệp vụ bán 450 xe Mighty năm 2017 vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 với giá trị lần lượt là 261.818.181.900 VND và 229.707.416.374 VND trong khi lô hàng này được bàn giao trong năm 2019. Vấn đề này ảnh hưởng đến số liệu so sánh như được trình bày tại Thuyết minh số 25, 26 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.



**Chữ Mạnh Hoan**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1403-2018-156-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2021

**Nguyễn Phương Lan**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0917-2018-156-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>19.268.527.038.970</b> | <b>22.987.032.584.661</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>305.738.310.449</b>    | <b>5.576.440.535.375</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 200.186.407.818           | 239.697.535.375           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 105.551.902.631           | 5.336.743.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>13.264.953.459.410</b> | <b>11.264.865.671.563</b> |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 13.264.953.459.410        | 11.264.865.671.563        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>4.277.643.500.095</b>  | <b>4.186.123.883.993</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 884.821.728.891           | 999.068.862.743           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 7           | 228.463.526.601           | 209.303.427.885           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8           | 3.589.998.571.849         | 3.400.181.454.562         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 10          | (437.615.491.815)         | (434.416.927.711)         |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        | 9           | 11.975.164.569            | 11.987.066.514            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>11</b>   | <b>1.308.589.404.003</b>  | <b>1.825.857.633.837</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 1.773.970.421.743         | 2.045.042.704.935         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (465.381.017.740)         | (219.185.071.098)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>111.602.365.013</b>    | <b>133.744.859.893</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 12          | 14.697.330.557            | 11.091.451.267            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 91.944.096.123            | 113.274.920.951           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 18          | 4.960.938.333             | 9.378.487.675             |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>7.955.254.026.466</b>  | <b>10.301.986.625.430</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>11.864.648.834</b>     | <b>12.158.024.644</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng           | 211        | 6           | 1.207.455.034             | 1.464.191.084             |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn           | 212        |             | -                         | 440.000.000               |
| 3. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 8           | 11.564.296.060            | 10.253.833.560            |
| 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi         | 219        | 10          | (907.102.260)             | -                         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>2.121.583.125.955</b>  | <b>2.153.245.967.505</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 13          | 2.045.077.939.270         | 2.076.853.228.024         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 5.130.363.636.342         | 4.851.852.325.308         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (3.085.285.697.072)       | (2.774.999.097.284)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 14          | 76.505.186.685            | 76.392.739.481            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 118.536.080.470           | 114.973.285.370           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (42.030.893.785)          | (38.580.545.889)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> | <b>15</b>   | <b>89.879.557.748</b>     | <b>319.717.511.617</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 89.879.557.748            | 319.717.511.617           |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> | <b>16</b>   | <b>5.302.925.065.822</b>  | <b>7.432.237.426.078</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |             | 5.236.611.269.064         | 7.411.036.542.948         |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 66.313.796.758            | 21.200.883.130            |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>429.001.628.107</b>    | <b>384.627.695.586</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 12          | 428.934.687.379           | 384.555.826.715           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        |             | 66.940.728                | 71.868.871                |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>27.223.781.065.436</b> | <b>33.289.019.210.091</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>1.942.186.707.721</b>  | <b>6.450.958.437.382</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>1.887.025.924.183</b>  | <b>6.300.047.268.542</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 17          | 278.359.656.771           | 409.667.678.852           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 28.671.792.008            | 24.490.157.582            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 18          | 68.068.017.583            | 38.561.022.861            |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 182.398.924.060           | 198.222.585.957           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | 19          | 33.447.777.077            | 37.325.823.337            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 318        |             | 2.826.209.929             | 2.606.575.348             |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 20          | 976.383.578.385           | 5.308.844.364.949         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | 21          | 163.843.611.141           | 180.489.696.322           |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                   | 321        |             | 14.675.859.090            | 12.798.765.679            |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 138.350.498.139           | 87.040.597.655            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>55.160.783.538</b>     | <b>150.911.168.840</b>    |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn             | 332        |             | 466.266.634               | 484.044.412               |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn             | 336        |             | 8.373.181.783             | 9.231.969.671             |
| 3. Phải trả dài hạn khác                        | 337        | 20          | 1.115.996.000             | 26.980.983.576            |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | 21          | 64.000.000                | 78.087.326.230            |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả              | 341        |             | 44.188.725.668            | 34.852.233.926            |
| 6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ         | 343        |             | 952.613.453               | 1.274.611.025             |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>25.281.594.357.715</b> | <b>26.838.060.772.709</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>22</b>   | <b>25.276.864.014.407</b> | <b>26.830.196.926.590</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 13.288.000.000.000        | 13.288.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 13.288.000.000.000        | 13.288.000.000.000        |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | 27.089.186.656            | 27.089.186.656            |
| 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | (71.424.341.027)          | (71.424.341.027)          |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | 5.985.900.822             | 5.339.241.344             |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 28.125.501.907            | 28.125.501.907            |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 11.785.594.655.330        | 13.354.854.775.306        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 6.249.282.693.179         | 6.074.726.703.049         |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 5.536.311.962.151         | 7.280.128.072.257         |
| 7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát          | 429        |             | 213.493.110.719           | 198.212.562.404           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | <b>4.730.343.308</b>      | <b>7.863.846.119</b>      |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | (5.937.229.585)           | (7.367.037.615)           |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            | 432        |             | 10.667.572.893            | 15.230.883.734            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>27.223.781.065.436</b> | <b>33.289.019.210.091</b> |



Phan Phạm Hà  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2021

Văn Đình Quân  
 Kế toán trưởng

Bùi Tuấn Anh  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|---|-------|-------------|-------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 01    |             | 3.671.528.887.709 | 4.496.529.829.036            |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02    |             | 4.616.917.730     | 8.877.068.054                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10 = 01 - 02)                  | 10    | 25          | 3.666.911.969.979 | 4.487.652.760.982            |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | 26          | 3.479.514.003.958 | 4.422.218.626.061            |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)                    | 20    |             | 187.397.966.021   | 65.434.134.921               |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    | 27          | 976.696.805.105   | 903.273.289.738              |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | 28          | 6.523.797.422     | 21.824.444.124               |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 4.217.752.720     | 18.498.544.925               |
| 8. Lãi từ hoạt động đầu tư vào công ty liên kết                                       | 24    |             | 5.123.779.394.529 | 7.126.005.022.966            |
| 9. Chi phí bán hàng   | 25    | 29          | 62.566.652.204    | 88.630.009.496               |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | 29          | 415.769.816.332   | 467.948.556.124              |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)} | 30    |             | 5.803.013.899.697 | 7.516.309.437.881            |
| 12. Thu nhập khác   | 31    |             | 6.665.208.024     | 7.143.764.478                |
| 13. Chi phí khác  | 32    | 30          | 14.239.081.851    | 108.459.637.982              |
| 14. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)   | 40    |             | (7.573.873.827)   | (101.315.873.504)            |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                               | 50    |             | 5.795.440.025.870 | 7.414.993.564.377            |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    | 31          | 191.904.687.350   | 80.244.390.369               |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    |             | 9.341.419.885     | 16.011.243.281               |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)                   | 60    |             | 5.594.193.918.635 | 7.318.737.930.727            |
| 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ                                       | 61    |             | 5.551.766.901.133 | 7.280.128.072.257            |
| 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                                  | 62    |             | 42.427.017.502    | 38.609.858.470               |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    | 32          | 4.166             | 5.431                        |



Phan Phạm Hà  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2021

Văn Đình Quân  
 Kế toán trưởng

Bùi Tuấn Anh  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã | Năm nay              | Năm trước            |
|--|----|----------------------|----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |    |                      |                      |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01 | 5.795.440.025.870    | 7.414.993.564.377    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |    |                      |                      |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02 | 288.055.982.903      | 329.643.690.159      |
| - Các khoản dự phòng   | 03 | 252.178.706.417      | 188.574.671.003      |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04 | (1.953.847.798)      | 14.692.105           |
| - (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05 | (6.097.171.229.302)  | (8.026.548.776.610)  |
| - Chi phí lãi vay  | 06 | 4.217.752.720        | 18.498.544.925       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08 | 240.767.390.810      | (74.823.614.041)     |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09 | 120.221.682.856      | 702.041.056.143      |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10 | 271.072.283.192      | 301.582.297.767      |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (110.063.623.498)    | (196.969.490.247)    |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12 | (7.288.629.028)      | (20.560.774.912)     |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14 | (7.805.823.740)      | (17.041.985.241)     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15 | (159.090.194.273)    | (91.527.996.175)     |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16 | 6.683.099.785        | -                    |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17 | (72.856.133.465)     | (94.987.167.809)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20 | 281.640.052.639      | 507.712.325.485      |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |    |                      |                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác   | 21 | (127.143.409.311)    | (185.362.618.864)    |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác  | 22 | 2.708.196.143        | 2.546.167.320        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23 | (13.575.034.842.597) | (12.494.284.657.071) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24 | 11.576.810.804.734   | 10.879.483.994.426   |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27 | 8.019.096.723.301    | 6.788.810.683.122    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30 | 5.896.437.472.270    | 4.991.193.568.933    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |    |                      |                      |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33 | 253.640.489.772      | 808.297.072.821      |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34 | (348.309.901.183)    | (1.049.425.814.867)  |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36 | (11.354.837.874.618) | (21.872.907.389)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40 | (11.449.507.286.029) | (263.001.649.435)    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)  | 50 | (5.271.429.761.120)  | 5.235.904.244.983    |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 60 | 5.576.440.535.375    | 341.531.412.151      |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61 | 727.536.194          | (995.121.759)        |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)  | 70 | 305.738.310.449      | 5.576.440.535.375    |



Phan Phạm Hà  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2021

Văn Đình Quân  
 Kế toán trưởng

Bùi Tuấn Anh  
 Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103866, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 01 tháng 7 năm 2020. Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên thuộc Bộ Công thương trước khi chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4874/QĐ-BCT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công thương về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam; và Quyết định số 5029/QĐ-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công thương về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP là 13.288.000.000.000 VND, được chia thành 1.328.800.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Từ ngày 02 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP được giao dịch trên thị trường Upcom với mã chứng khoán là VEA.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 827 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 911 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác); Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị điện tử và quang học;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác; Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn vải; Hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh xe có động cơ, máy động lực và máy nông nghiệp.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2020, các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty bao gồm:

| STT | Tên chi nhánh  | Địa chỉ  | Chế độ hạch toán                     |
|-----|--|--|--------------------------------------|
| 1   | Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP | Số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh  | Hạch toán phụ thuộc                  |
| 2   | Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Nghệ An                   | Số 284, đường Bình Minh phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An.  | Hạch toán phụ thuộc                  |
| 3   | Nhà máy Ô tô VEAM - Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP                   | Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá.  | Hạch toán độc lập từ ngày 01/01/2020 |
| 4   | Chi nhánh Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Đúc                      | Lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. | Hạch toán độc lập từ ngày 01/01/2020 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

**Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2020 như sau:

| STT                           | Tên công ty con/ Công ty liên kết                    | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính   |
|-------------------------------|--|----------------------------|-----------------------|----------------------------|---|
| <b>A Các Công ty con</b>      |  |                            |                       |                            |   |
| 1                             | Công ty CP Cơ khí chính xác số 1                     | Thành phố Hà Nội           | 51,00                 | 51,00                      | Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực. Bơm nước, dụng cụ, khuôn mẫu gá lắp                      |
| 2                             | Công ty CP Cơ khí Phô Yên                            | Thái Nguyên                | 51,00                 | 51,00                      | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho các động cơ.   |
| 3                             | Công ty CP Cơ khí Cỏ Loa                             | Thành phố Hà Nội           | 53,66                 | 53,66                      | Vận tải hàng hóa đường bộ, sản xuất các sản phẩm cơ khí,...   |
| 4                             | Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM                | Thành phố Hà Nội           | 51,00                 | 51,00                      | Vận chuyển khách, vận tải hàng hóa đường bộ.....  |
| 5                             | Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ (i)            | Thành phố Hà Nội           | 51,99                 | 51,99                      | Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác   |
| 6                             | Công ty CP Phụ tùng máy số 1                         | Thành phố Hà Nội           | 55,00                 | 55,00                      | Sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng cho xe có động cơ  |
| 7                             | Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp          | Thành phố Hà Nội           | 100,00                | 100,00                     | Sản xuất máy kéo, máy nông nghiệp   |
| 8                             | Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo                | Bắc Ninh                   | 100,00                | 100,00                     | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp  |
| 9                             | Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công                    | Thái Nguyên                | 100,00                | 100,00                     | Sản xuất phụ tùng phục vụ các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp   |
| 10                            | Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | Đồng Nai                   | 100,00                | 100,00                     | Sản xuất động cơ và máy nông nghiệp   |
| 11                            | Viện Công nghệ                                       | Thành phố Hà Nội           | 100,00                | 100,00                     | Nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ các lĩnh vực vật liệu, đúc, nhiệt luyện, cơ khí, tự động hóa.    |
| 12                            | Veam Korea Corporation                               | Hàn Quốc                   | 89,00                 | 89,00                      | Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang thị trường Việt Nam  |
| 13                            | Công ty CP Cơ khí Vinh (ii)                          | Nghệ An                    | 55,01                 | 59,93                      | Sản xuất các cấu kiện kim loại  |
| <b>B Các Công ty liên kết</b> |  |                            |                       |                            |   |
| 1                             | Công ty CP Nakycó                                    | Thành phố Hồ Chí Minh      | 49,00                 | 49,00                      | Sản xuất, mua bán các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng  |
| 2                             | Công ty CP Cơ khí An Giang                           | An Giang                   | 47,41                 | 47,41                      | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu   |
| 3                             | Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ                        | Thành phố Hà Nội           | 29,00                 | 29,00                      | Xây dựng nhà ở và văn phòng làm việc; cung cấp dịch vụ công cộng cho khu đô thị, khu nhà ở và văn phòng     |
| 4                             | Công ty Honda Việt Nam                               | Vĩnh Phúc                  | 30,00                 | 30,00                      | Sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu xe máy, ô tô để bán và xuất khẩu   |
| 5                             | Công ty Ô tô Toyota Việt Nam                         | Vĩnh Phúc                  | 20,00                 | 20,00                      | Lắp đặt và sản xuất các loại ô tô và phụ tùng ô tô và cung cấp dịch vụ bảo hành, sửa chữa ô tô tại Việt Nam |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

**Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

| STT                           | Tên công ty con/ Công ty liên kết     | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính   |
|-------------------------------|---------------------------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------------|---|
| <b>B Các Công ty liên kết</b> |                                       |                            |                       |                            |   |
| 6                             | Công ty TNHH Ford Việt Nam (iii)      | Hải Dương                  | 25,00                 | 25,00                      | Lắp đặt và sản xuất các xe và phụ tùng ô tô; nhập khẩu, xuất khẩu các loại xe ô tô    |
| 7                             | Công ty CP Matexim Hải Phòng (iv)     | Hải Phòng                  | 20,38                 | 21,23                      | Vận tải hành khách, bán buôn kim loại và quặng kim loại                               |
| 8                             | Công ty Cổ phần Golden City - CKV (v) | Nghệ An                    | 14,30                 | 26,00                      | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê |

Ghi chú:

- (i) Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 51,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% quyền biểu quyết) là 0,99%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ là 51,99%;
- (ii) Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 49,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 55,00% quyền biểu quyết) là 10,93%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là 59,93%;
- (iii) Công ty TNHH Ford Việt Nam là Công ty liên kết của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% quyền biểu quyết) là 25,00%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Ford Việt Nam là 25,00%;
- (iv) Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng là Công ty liên kết của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 19,46% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 51,99% quyền biểu quyết) là 1,77%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty cổ phần Matexim Hải Phòng là 21,23%;
- (v) Công ty Cổ phần Golden City - CKV là Công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty do tỷ lệ biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 59,33% quyền biểu quyết) là 26,00%. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Golden City - CKV là 26,00%.

Theo hợp đồng nguyên tắc đầu tư số 26/2015/HĐNT-HT/GDC-CKV ngày 12 tháng 8 năm 2015, Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh và Công ty Cổ phần Golden City góp vốn với mục đích hợp tác đầu tư và xây dựng dự án trên diện tích 40.789,5 m<sup>2</sup> tại Số 7, đường Mai Hắc Đế, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Tại thời điểm hợp tác đầu tư, Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là đơn vị quản lý và sử dụng lô đất trên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 189519 được Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An cấp ngày 12 tháng 9 năm 2008. Tiếp theo đó, Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh và Công ty Cổ phần Golden City ký tiếp Hợp đồng liên doanh số 27/2015/HĐNT-HT/GDC-CKV ngày 12 tháng 8 năm 2015 về việc thành lập công ty liên doanh là Công ty Cổ phần Golden City - CKV, theo đó, Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh thực hiện góp vốn bằng tiền mặt với số tiền là 5.200.000.000 VND, tương đương với 26%. Tuy nhiên, do không có đủ tiền mặt để thực hiện góp vốn, Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh đã vay Công ty Cổ phần Golden City số tiền tương ứng theo Hợp đồng vay số 10/2016/HĐVT.GOLDEN, theo đó, toàn bộ cổ tức và lợi ích của Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh tại Công ty Cổ phần Golden City - CKV sẽ thuộc về Công ty Cổ phần Golden City và sau khi kết thúc thời hạn vay, Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh sẽ chuyển nhượng lại toàn bộ cổ phần này cho Công ty Cổ phần Golden City với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu để đổi trừ với khoản tiền vay trên.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

#### Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác.

### 2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này được trình bày cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

#### Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con (các đơn vị mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (kiểm soát) và được xác định sẽ nắm giữ lâu dài (trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính), hoạt động của các đơn vị được hợp nhất không bị hạn chế trong thời gian dài.

Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất Báo cáo tài chính được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)**

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng công ty mẹ - công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ toàn bộ.

Danh sách các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo này gồm: Công ty con và các công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 1.

VEAM Korea Corporation - Công ty con của Tổng Công ty sử dụng Hàn Quốc Won (KRW) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Cho mục đích hợp nhất Báo cáo tài chính theo luật định tại Việt Nam, VEAM Korea Corporation đã thực hiện chuyển đổi Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được lập bằng Hàn Quốc Won (KRW) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (là tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tại ngày 31/12/2020);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của VEAM Korea Corporation được lập bằng Hàn Quốc Won (KRW) sang Đồng Việt Nam (VND) được ghi nhận trên chi tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con và không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Trường hợp Tổng Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại Công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mẹ mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty thì khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp Tổng Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Tổng Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường của tổ hợp thì khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng giá trị hợp lý theo chính sách kế toán như sau:

- (a) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- (b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Tổng Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Tổng Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

**Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản thuần đem trao đổi, các khoản nợ đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Trong trường hợp trước ngày kiểm soát, khoản đầu tư là công ty liên kết hoặc khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty và giao dịch mua công ty con được đánh giá là giao dịch hợp nhất kinh doanh, khi lập báo cáo hợp nhất, bên mua đánh giá lại khoản đầu tư trước đây theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát và ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### **Đầu tư vào Công ty liên kết (Tiếp theo)**

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Các khoản đầu tư tài chính khác**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư tính từ ngày 24 tháng 01 năm 2017 (thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, với mức trích lập bằng số lỗ của bên nhận đầu tư phát sinh trong giai đoạn này nhân với tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty tại bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

##### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                 | Thời gian khấu hao<br>(số năm) |
|---------------------------------|--------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25                        |
| Máy móc, thiết bị               | 03 - 15                        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10                        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 10                        |
| Tài sản cố định khác            | 04 - 08                        |

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, trong đó:

| <b>Địa điểm</b>   | <b>Thời gian sử dụng</b>                               |
|---|--|
| Quyền sử dụng đất tại lô D, Khu D1, Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội  | 50 năm   |
| Quyền sử dụng đất tại số 37 Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh   | Đang làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |
| Quyền sử dụng đất tại Khách sạn Veam Cửa Lò   | Lâu dài  |
| Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn bộ  | Lâu dài  |
| Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1   | Lâu dài  |
| Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh của Công ty Cổ phần Cơ khí Trần Hưng Đạo   | 47 năm   |
| Quyền sử dụng đất tại khu phố 1, phường Bình Đa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | 13,5 năm   |
| Quyền sử dụng đất của Viện Công nghệ  | Lâu dài  |
| Quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công   | Lâu dài  |

**Băng sáng chế, phí bản quyền và phần mềm máy tính**

Băng sáng chế, phí bản quyền và phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**Tài sản cố định vô hình khác**

Tài sản cố định vô hình khác bao gồm phần mềm máy tính và bản quyền Website của Tổng Công ty được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và thuê văn phòng, giá trị thương hiệu, chi phí đề tài nghiên cứu khoa học và các khoản chi phí trả trước khác.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### Chi phí trả trước (Tiếp theo)

Giá trị thương hiệu được ghi nhận trên biên bản xác định doanh nghiệp của Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí đề tài nghiên cứu khoa học là chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm kể từ ngày nghiệm thu chi phí đề tài đó.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo trì tòa nhà và các chi phí nhỏ khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương tháng thứ mười ba, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### Vốn chủ sở hữu

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

#### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### Ghi nhận doanh thu

##### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận lãi.

#### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên liên quan của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là:

- Bộ Công Thương: Cổ đông chiếm 88,47% vốn điều lệ của Tổng Công ty;
- Các công ty liên kết: Như trình bày tại Thuyết minh số 1 - Thông tin khái quát - Cấu trúc doanh nghiệp;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc: Lãnh đạo chủ chốt;
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (“Seabank”): Bà Nguyễn Thị Nga - Thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty là Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Quản trị Ngân hàng của Seabank;
- Công ty TNHH Mekong Auto: Ông Phạm Vũ Hải - Phó Tổng Giám đốc của Tổng Công ty là Phó Chủ tịch Hội đồng Thành viên của Công ty này.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | Số cuối năm            | Số đầu năm               |
|---------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                 | VND                    | VND                      |
| Tiền mặt                        | 5.952.337.878          | 16.448.534.906           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 193.415.600.700        | 223.249.000.469          |
| Tiền đang chuyển                | 818.469.240            | -                        |
| Các khoản tương đương tiền (i)  | 105.551.902.631        | 5.336.743.000.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>305.738.310.449</b> | <b>5.576.440.535.375</b> |

Ghi chú:

- (i) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn gốc dưới 3 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|  | Số cuối năm               |                           | Số đầu năm                |                           |
|--|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND            | Giá trị ghi sổ<br>VND     | Giá gốc<br>VND            | Giá trị ghi sổ<br>VND     |
| <b>Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn</b>                               | <b>13.264.953.459.410</b> | <b>13.264.953.459.410</b> | <b>11.264.865.671.563</b> | <b>11.264.865.671.563</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i)   | 13.264.953.459.410        | 13.264.953.459.410        | 11.264.865.671.563        | 11.264.865.671.563        |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam               | 4.689.000.000.000         | 4.689.000.000.000         | 3.920.000.000.000         | 3.920.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                                  | 1.035.000.000.000         | 1.035.000.000.000         | 1.235.000.000.000         | 1.235.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam                         | 5.670.500.000.000         | 5.670.500.000.000         | 5.145.000.000.000         | 5.145.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ba Đình                    | 100.000.000.000           | 100.000.000.000           | -                         | -                         |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt                         | -                         | -                         | 50.000.000.000            | 50.000.000.000            |
| Ngân hàng TMCP TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội                           | 895.000.000.000           | 895.000.000.000           | 200.000.000.000           | 200.000.000.000           |
| NH TMCP Công thương VN - CN Sài Gòn                                  | -                         | -                         | 45.000.000.000            | 45.000.000.000            |
| NH TMCP Phát triển TP.HCM - CN BìnhPhước                             | 84.060.180.531            | 84.060.180.531            | 26.966.027.912            | 26.966.027.912            |
| NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Quận 4                               | 62.879.383.557            | 62.879.383.557            | 48.695.589.041            | 48.695.589.041            |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đống Đa  | 8.000.000.000             | 8.000.000.000             | 8.000.000.000             | 8.000.000.000             |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Bắc Hà                           | 85.400.000.000            | 85.400.000.000            | 70.000.000.000            | 70.000.000.000            |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đống Đa                               | -                         | -                         | 7.000.000.000             | 7.000.000.000             |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Gia Định               | 50.000.000.000            | 50.000.000.000            | 50.000.000.000            | 50.000.000.000            |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công                   | 170.000.000.000           | 170.000.000.000           | 210.000.000.000           | 210.000.000.000           |
| Tiền gửi ngân hàng trên 3 tháng tại Công ty CP Cơ khí chính xác số 1 | -                         | -                         | 9.000.000.000             | 9.000.000.000             |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín                                    | 15.068.805.096            | 15.068.805.096            | 13.158.964.384            | 13.158.964.384            |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                                      | 123.000.000.000           | 123.000.000.000           | 25.000.000.000            | 25.000.000.000            |
| Ngân hàng BIDV - CN Nam Thái Nguyên                                  | 251.045.090.226           | 251.045.090.226           | 202.045.090.226           | 202.045.090.226           |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thái Nguyên                           | 15.000.000.000            | 15.000.000.000            | -                         | -                         |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh                    | 4.000.000.000             | 4.000.000.000             | -                         | -                         |
| Ngân hàng khác   | 7.000.000.000             | 7.000.000.000             | -                         | -                         |
| <b>Trong đó: Tiền gửi có kỳ hạn tại bên liên quan</b>                | <b>910.000.000.000</b>    | <b>910.000.000.000</b>    | <b>207.000.000.000</b>    | <b>207.000.000.000</b>    |
| Ngân hàng TMCP TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội                           | 895.000.000.000           | 895.000.000.000           | 200.000.000.000           | 200.000.000.000           |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thái Nguyên                           | 15.000.000.000            | 15.000.000.000            | -                         | -                         |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đống Đa                               | -                         | -                         | 7.000.000.000             | 7.000.000.000             |

**Ghi chú:**

- (i) Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng từ ngày kết thúc năm tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  | <b>884.821.728.891</b> | <b>999.068.862.743</b> |
| Công ty Cổ phần Thép Minh Quang   | 82.508.406.180         | 82.508.406.180         |
| Công ty Cổ phần Thương Mại và Đầu tư Tương lai  | 79.878.969.230         | 80.078.969.230         |
| Công ty Cổ phần thương mại Dịch vụ TCG  | -                      | 13.431.077.000         |
| Công ty TNHH Đầu tư và PT Đô thị Gia Lâm  | 23.474.017.184         | -                      |
| Công ty Honda Việt Nam  | 115.531.609.949        | 124.940.326.576        |
| Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng   | 95.421.179.437         | 95.090.938.535         |
| Các khoản phải thu khách hàng khác  | 488.007.546.911        | 603.019.145.222        |
| <i>Trong đó: Phải thu khách hàng ngắn hạn là bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 33)</i> | <i>229.460.773.079</i> | <i>234.069.242.086</i> |
| <b>b) Dài hạn</b>   | <b>1.207.455.034</b>   | <b>1.464.191.084</b>   |
| Các khoản phải thu khách hàng khác  | 1.207.455.034          | 1.464.191.084          |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Công ty TNHH Mekong Auto (i)  | 169.843.641.459        | 164.714.499.459        |
| Công ty cổ phần Kiến trúc Phục Hưng   | 9.406.950.000          | 9.406.950.000          |
| Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling  | 9.000.000.000          | 9.000.000.000          |
| Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng   | 6.800.000.000          | 6.800.000.000          |
| Các khoản trả trước cho người bán khác  | 33.412.935.142         | 19.381.978.426         |
| <b>Cộng</b>   | <b>228.463.526.601</b> | <b>209.303.427.885</b> |
| <i>Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 33)</i> | <i>177.828.307.101</i> | <i>172.607.460.559</i> |

Ghi chú:

- (i) Bao gồm khoản ứng trước cho Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto theo Hợp đồng số 16/2014/VEAM-Mekong Auto ký ngày 22/10/2014 số tiền 135.025.849.230 VND (tại ngày 31/12/2019 là 129.896.707.230 VND). Theo hợp đồng, Tổng Công ty sẽ thanh toán trước toàn bộ giá trị linh kiện nhập khẩu cho Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto theo các chứng từ nhập khẩu để Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto lắp ráp và bán cho Tổng Công ty 1500 sản phẩm xe tải nhẹ nhãn hiệu Changan Model SC1022DBN4FA. Đến thời điểm ngày 31/12/2020, Tổng Công ty đã thanh toán toàn bộ giá trị linh kiện nhập khẩu cho Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto và nhận được 239 xe lắp đặt hoàn chỉnh; khoản công nợ còn lại tương ứng với số linh kiện Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto đã nhập khẩu nhưng chưa bàn giao xe cho Tổng Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**8. PHẢI THU KHÁC**

|   | Số cuối năm              |                        | Số đầu năm               |                        |
|---|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|   | Giá trị<br>VND           | Dự phòng<br>VND        | Giá trị<br>VND           | Dự phòng<br>VND        |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                        | <b>3.589.998.571.849</b> | <b>(8.454.439.012)</b> | <b>3.400.181.454.562</b> | <b>(1.219.255.255)</b> |
| Tạm ứng                                   | 4.460.536.740            | -                      | 5.500.469.665            | -                      |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 3.040.731.542.660        | (2.069.159.500)        | 2.914.144.680.370        | -                      |
| Phải thu về lãi hợp đồng tiền gửi         | 350.968.524.093          | -                      | 287.684.623.361          | -                      |
| Phải thu về hỗ trợ vốn (i)                | 91.504.324.210           | -                      | 94.002.181.259           | -                      |
| Phải thu về lãi hỗ trợ vốn (i)            | 34.037.491.488           | -                      | 35.072.675.721           | -                      |
| Phải thu người lao động                   | -                        | -                      | 5.500.469.665            | -                      |
| Phải thu về cổ phần hóa (ii)              | 10.164.296.365           | -                      | 10.164.296.365           | -                      |
| Phải thu khác                             | 58.131.856.293           | (6.385.279.512)        | 48.112.058.156           | (1.219.255.255)        |
| <b>b) Dài hạn</b>                         | <b>11.564.296.060</b>    | <b>-</b>               | <b>10.253.833.560</b>    | <b>-</b>               |
| Phải thu khác                             | 11.564.296.060           | -                      | 10.253.833.560           | -                      |
|   | <b>3.167.484.267.367</b> | <b>-</b>               | <b>3.044.353.015.387</b> | <b>-</b>               |

**c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan**  
 (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 33)

**Ghi chú:**

- (i) Tại ngày 31/12/2020, Tổng Công ty chưa thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu về hỗ trợ vốn với số tiền là 91.504.324.210 VND (tại ngày 31/12/2019 là 94.002.181.259 VND) và các khoản phải thu về lãi hoạt động hỗ trợ vốn đối với các công ty liên kết với số tiền là 34.037.491.488 VND (tại ngày 31/12/2019 là 35.072.675.721 VND);
- (ii) Các khoản phải thu về cổ phần hóa phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

|                 | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|-----------------|------------------------------|------------------------------|
|                 | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>                   |
| Hàng tồn kho    | 11.377.882.620               | 11.389.784.565               |
| Tài sản cố định | 597.281.949                  | 597.281.949                  |
| <b>Cộng (*)</b> | <b><u>11.975.164.569</u></b> | <b><u>11.987.066.514</u></b> |

Ghi chú:

(\*) Bao gồm giá trị hàng tồn kho và tài sản cố định thiếu phát hiện trong quá trình kiểm kê:

- Hàng tồn kho phát hiện thiếu tại Văn phòng Tổng Công ty tại ngày 31/12/2020 với giá trị là 3.882.945.708 VND (tại ngày 31/12/2019 là 2.048.351.579 VND).
- Hàng tồn kho kiểm kê phát hiện thiếu tại Nhà máy Ô tô VEAM - Chi nhánh của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2020 với giá trị là 6.227.318.063 VND (tại ngày 31/12/2019 là 7.857.956.598 VND).
- Hàng tồn kho kiểm kê phát hiện thiếu tại các Công ty con của Tổng Công ty gồm: Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo, Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ và Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 tại ngày 31/12/2020 với tổng giá trị là 1.267.618.849 VND (tại ngày 31/12/2019 là 1.483.476.388 VND).
- Tài sản cố định kiểm kê phát hiện thiếu tại Văn phòng Tổng Công ty tại ngày 31/12/2020 với giá trị là 597.281.949 VND (tại ngày 31/12/2019 là 597.281.949 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**10. NỢ XẤU**

|  | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>         | <b>424.475.317.654</b> | <b>46.151.422.686</b>  | <b>428.546.738.082</b> | <b>45.966.857.855</b>  |
| Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng              | 95.421.179.437         | 43.200.000             | 95.428.938.535         | 115.200.000            |
| Công ty Cổ phần Thép Minh Quang                | 82.508.406.180         | -                      | 82.508.406.180         | -                      |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Tương lai | 79.978.969.230         | -                      | 80.078.969.230         | -                      |
| Các khoản khác                                 | 166.566.762.807        | 46.108.222.686         | 170.530.424.137        | 45.851.657.855         |
| <b>b) Phải thu khách hàng dài hạn</b>          | <b>958.942.260</b>     | <b>51.840.000</b>      | <b>57.600.000</b>      | <b>57.600.000</b>      |
| <b>c) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>     | <b>185.877.801.351</b> | <b>135.025.849.230</b> | <b>180.748.014.614</b> | <b>130.130.222.385</b> |
| Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto             | 169.843.641.459        | 135.025.849.230        | 164.714.499.459        | 129.896.707.230        |
| Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling           | 9.000.000.000          | -                      | 9.000.000.000          | -                      |
| Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng              | 6.800.000.000          | -                      | 6.800.000.000          | -                      |
| Các khoản khác                                 | 234.159.892            | -                      | 233.515.155            | 233.515.155            |
| <b>d) Phải thu khác ngắn hạn</b>               | <b>8.447.041.869</b>   | <b>7.397.143</b>       | <b>8.176.293.625</b>   | <b>6.957.038.370</b>   |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>619.759.103.134</b> | <b>181.236.509.059</b> | <b>617.528.646.321</b> | <b>183.111.718.610</b> |
| <b>Trong đó: Nợ xấu là bên liên quan</b>       | <b>275.342.640.742</b> | <b>135.092.478.547</b> | <b>270.440.698.026</b> | <b>133.276.381.099</b> |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                     |                        |                        |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng              | 95.421.179.437         | 43.200.000             | 95.428.938.535         | 115.200.000            |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí An Giang               | 59.670.896             | -                      | 279.111.082            | 83.733.325             |
| Công ty Cổ phần Nakyko                         | 53.440.580             | 16.032.174             | 53.440.580             | 16.032.174             |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                 |                        |                        |                        |                        |
| Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto             | 169.843.641.459        | 135.025.849.230        | 164.714.499.459        | 129.896.707.230        |
| Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng              | 6.800.000.000          | -                      | 6.800.000.000          | -                      |
| Công ty Cổ phần Nakyko                         | 70.000.000             | -                      | 70.000.000             | 70.000.000             |
| <b>Phải thu khác</b>                           |                        |                        |                        |                        |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng                   | 2.893.804.870          | 7.397.143              | 2.893.804.870          | 2.893.804.870          |
| Công ty Cổ phần Nakyko                         | 200.903.500            | -                      | 200.903.500            | 200.903.500            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**11. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | Số cuối năm              |                          | Số đầu năm               |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | Giá gốc                  | Dự phòng                 | Giá gốc                  | Dự phòng                 |
|                                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| Hàng mua đang đi trên đường          | 17.175.859               | -                        | 1.342.324.665            | -                        |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 199.146.911.712          | (30.819.863.470)         | 258.212.183.098          | (7.931.539.391)          |
| Công cụ, dụng cụ                     | 67.107.982.202           | (3.739.918.447)          | 71.715.183.199           | -                        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 164.148.668.457          | -                        | 187.341.648.222          | (2.149.707.133)          |
| Thành phẩm                           | 908.324.704.699          | (309.193.812.268)        | 909.437.679.042          | (138.379.704.603)        |
| Hàng hoá                             | 195.504.305.470          | (35.032.955.427)         | 234.467.546.160          | (557.969.476)            |
| Hàng gửi đi bán                      | 239.720.673.344          | (86.594.468.128)         | 382.526.140.549          | (70.166.150.495)         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.773.970.421.743</b> | <b>(465.381.017.740)</b> | <b>2.045.042.704.935</b> | <b>(219.185.071.098)</b> |

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

|                              | Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
|                              | VND                    | VND                    |
| Số dư đầu năm                | 219.185.071.098        | 40.829.338.720         |
| Dự phòng trích trong năm     | 253.510.093.237        | 184.066.353.409        |
| Hoàn nhập, sử dụng trong năm | (7.314.146.595)        | (5.710.621.031)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>        | <b>465.381.017.740</b> | <b>219.185.071.098</b> |

Ghi chú:

- (i) Giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển tại Nhà máy Ô tô Veam Thanh Hóa tại ngày 31/12/2020 là 969.956.746.024 VND (tại ngày 31/12/2019 là 1.162.583.309.854 VND), Nhà máy đã sử dụng tư vấn độc lập - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hà Nội để giám định và Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol để thẩm định lại giá trị của hàng tồn kho. Theo các Chứng thư thẩm định giá số 21P01TĐ0215-01 ngày 26/3/2021 về xác định giá trị thành phẩm tồn kho, Chứng thư thẩm định giá số 21P01TĐ0215-02 ngày 26/03/2021 về xác định giá trị linh kiện tồn kho Nhà máy đã tăng trích lập dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho với số tiền 182.596.570.369 VND (Tại 31 tháng 12 năm 2019 đã trích lập 209.494.216.463 VND), tăng trích lập dự phòng giảm giá linh kiện tồn kho với số tiền 69.201.255.772 VND (Tại 31/12/2019 đã trích lập 4.662.038.827 VND); tổng giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Nhà máy đã trích lập tại ngày 31/12/2020 là 462.601.286.168 VND (tại ngày 31/12/2019 là 214.156.255.290 VND);
- (ii) Tại ngày 31/12/2020, giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển của Văn phòng Tổng Công ty là 112.037.553.999 VND, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 235.816.269 VND (tại ngày 31/12/2019 là 78.728.705.193 VND, dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập là 557.969.476 VND), cụ thể như sau:
- Hàng tồn kho ứ đọng nhiều năm với số tiền là 60.171.715.552 VND (tại ngày 31/12/2019 là 49.978.667.927 VND).
  - Hàng tồn kho mất phẩm chất, kém phẩm chất tại ngày 31/12/2020 với số tiền là 24.956.724.077 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.840.922.896 VND)
  - Hệ thống khuôn dập cabin với số tiền là 26.909.114.370 VND (tại 31/12/2019 là 26.909.114.370 VND) đã tồn kho lâu ngày nhưng chưa được sử dụng.
- (iii) Giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển tại Nhà máy Đức tại ngày 31/12/2020 là 715.429.233 VND (Tại ngày 31/12/2019 là 0 VND), dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập là 484.626.922 VND (Tại ngày 31/12/2019 là 0 VND)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                         | <b>14.697.330.557</b>  | <b>11.091.451.267</b>  |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ                | 1.008.303.946          | 2.545.055.651          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác            | 13.689.026.611         | 8.546.395.616          |
| <b>b) Dài hạn</b>                          | <b>428.934.687.379</b> | <b>384.555.826.715</b> |
| Chi phí khấu hao, lãi vay, khác (i)        | 302.085.123.799        | 256.662.997.285        |
| Cơ sở hạ tầng Sửa chữa VP, bãi xe          | 4.225.786.545          | 4.346.530.545          |
| Tiền thuê đất trả 1 lần                    | 9.029.623.323          | 9.374.704.467          |
| Trả trước hạ tầng KCN Phú Nghĩa            | 33.549.951.174         | 34.501.166.668         |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                  | 15.892.218.782         | 18.501.822.128         |
| Chi phí thuê văn phòng, tiền thuê đất (ii) | 19.058.963.759         | 20.628.080.859         |
| Chi phí thương hiệu (iii)                  | 18.844.213.886         | 22.157.208.785         |
| Chi phí trả trước dài hạn khác             | 26.248.806.111         | 18.383.315.978         |

Ghi chú:

- (i) Thể hiện các khoản chi phí trả trước dài hạn của Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ - Công ty con của Tổng Công ty, trong đó bao gồm: chi phí trả trước dài hạn của Nhà máy sắt xộp đã ngừng hoạt động từ nhiều năm là 242.784.196.720 VND (tại 31/12/20219 là 199.236.299.191 VND) và Chi nhánh Matexim Bắc Kạn là 55.088.101.745 VND (tại 31/12/2019 là 54.841.583.745 VND).
- (ii) Tiền thuê đất bao gồm tiền thuê đất tại văn phòng số 90-92 Trần Bình Trọng - Thành phố Hồ Chí Minh đến ngày 15/04/2028 là 9.762.530.058 VND (Tại ngày 31/12/2019: 10.999.631.668 VND; tiền thuê đất tại Lô B15 khu B xã Hiệp Phước là 9.296.433.701 VND (tại ngày 31/12/2019: 9.628.449.191 VND).
- (iii) Thể hiện giá trị thương hiệu của Tổng Công ty được tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp và được phân bổ trong 10 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                      | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị     | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Tài sản cố định<br>khác | Tổng cộng                |
|--------------------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|
|                                      | VND                       | VND                      | VND                                | VND                          | VND                     | VND                      |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                    |                           |                          |                                    |                              |                         |                          |
| Số dư đầu năm                        | 1.664.859.890.750         | 2.932.937.463.988        | 223.060.727.830                    | 15.544.543.218               | 15.449.699.522          | 4.851.852.325.308        |
| Tăng trong năm                       | 1.332.203.378             | 40.258.096.974           | 12.627.108.072                     | 364.628.074                  | -                       | 54.582.036.498           |
| Đầu tư XDCB hoàn thành               | 22.440.605.288            | 213.856.483.306          | -                                  | -                            | -                       | 236.297.088.594          |
| Giảm do ảnh hưởng chuyển đổi báo cáo | -                         | -                        | 71.828.542                         | 32.552.168                   | -                       | 104.380.710              |
| Thanh lý nhượng bán                  | (2.181.338.962)           | (7.082.439.532)          | (3.208.416.274)                    | -                            | -                       | (12.472.194.768)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>                | <b>1.686.451.360.454</b>  | <b>3.179.969.604.736</b> | <b>232.551.248.170</b>             | <b>15.941.723.460</b>        | <b>15.449.699.522</b>   | <b>5.130.363.636.342</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>        |                           |                          |                                    |                              |                         |                          |
| Số dư đầu năm                        | 802.019.123.209           | 1.790.783.901.266        | 157.503.406.139                    | 14.276.666.866               | 10.415.999.804          | 2.774.999.097.284        |
| Khấu hao trong năm                   | 73.111.504.085            | 229.373.693.464          | 18.096.622.056                     | 542.451.929                  | 918.110.353             | 322.042.381.887          |
| Giảm do ảnh hưởng chuyển đổi báo cáo | -                         | -                        | 71.826.162                         | 32.396.709                   | -                       | 104.222.871              |
| Thanh lý nhượng bán                  | (2.181.338.962)           | (6.924.604.224)          | (2.754.061.784)                    | -                            | -                       | (11.860.004.970)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>                | <b>872.949.288.332</b>    | <b>2.013.232.990.506</b> | <b>172.917.792.573</b>             | <b>14.851.515.504</b>        | <b>10.415.999.804</b>   | <b>3.085.285.697.072</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>               |                           |                          |                                    |                              |                         |                          |
| Số dư đầu năm                        | 862.840.767.541           | 1.142.153.562.722        | 65.557.321.691                     | 1.267.876.352                | 5.033.699.718           | 2.076.853.228.024        |
| Số dư cuối năm                       | 813.502.072.122           | 1.166.736.614.230        | 59.633.455.597                     | 1.090.207.956                | 5.033.699.718           | 2.045.077.939.270        |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 988.149.873.007 VND (Tại ngày 31/12/2019 là 818.662.223.779 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình là khuôn ép nhựa ốp trái, phải và khuôn đế đồng hồ tấp lô với nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2020 là 1.006.800.000 VND (tại ngày 31/12/2019 là 1.006.800.000 VND) được xác định là thiếu trong quá trình kiểm kê tại Tổng Công ty và đang trong quá trình làm việc để xác định nguyên nhân.

Các công ty con của Tổng Công ty sử dụng chính tài sản cố định được hình thành từ vốn vay và một số tài sản cố định khác để thế chấp cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh số 21 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử dụng đất | Bảng sáng chế | Phí bản quyền  | Phần mềm máy tính | Khác       | Tổng cộng       |
|-------------------------------|-------------------|---------------|----------------|-------------------|------------|-----------------|
|                               | VND               | VND           | VND            | VND               | VND        | VND             |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                   |               |                |                   |            |                 |
| Số dư đầu năm                 | 88.405.060.703    | 1.795.000.000 | 13.281.685.325 | 11.407.039.342    | 84.500.000 | 114.973.285.370 |
| Tăng trong kỳ                 | -                 | -             | 333.000.000    | 3.229.795.100     | -          | 3.562.795.100   |
| Số dư cuối năm                | 88.405.060.703    | 1.795.000.000 | 13.614.685.325 | 14.636.834.442    | 84.500.000 | 118.536.080.470 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b> |                   |               |                |                   |            |                 |
| Số dư đầu năm                 | 14.533.047.279    | 1.795.000.000 | 13.060.621.071 | 9.132.949.081     | 58.928.458 | 38.580.545.889  |
| Khấu hao trong kỳ             | 2.002.690.019     | -             | 91.773.300     | 1.349.551.385     | 6.333.192  | 3.450.347.896   |
| Số dư cuối năm                | 16.535.737.298    | 1.795.000.000 | 13.152.394.371 | 10.482.500.466    | 65.261.650 | 42.030.893.785  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                   |               |                |                   |            |                 |
| Số dư đầu năm                 | 73.872.013.424    | -             | 221.064.254    | 2.274.090.261     | 25.571.542 | 76.392.739.481  |
| Số dư cuối năm                | 71.869.323.405    | -             | 462.290.954    | 4.154.333.976     | 19.238.350 | 76.505.186.685  |

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị Quyền sử dụng lô đất tại số 37 Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 10.262.436.326 VND đang trong quá trình làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 với giá trị là 21.839.208.857 VND (tại ngày 31/12/2019 là 10.402.254.904 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|   | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|------------------------------|-------------------------------|
|   | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>                    |
| <i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>  |                              |                               |
| Dây chuyền đúc khuôn cát tươi tự động   | -                            | 216.826.146.005               |
| Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung (i)                                     | 56.529.995.370               | 56.529.995.370                |
| Dự án đầu tư di chuyển và xây mới Công ty TNHH MTV<br>Cơ khí Trần Hưng Đạo                | 11.957.796.490               | 11.957.796.490                |
| Chi phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học tại Công ty<br>TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo | -                            | 15.918.270.573                |
| Các công trình khác   | 21.391.765.888               | 18.485.303.179                |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>89.879.557.748</u></b> | <b><u>319.717.511.617</u></b> |

Ghi chú:

- (i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo 4 bánh hạng trung thể hiện phí bản quyền chuyên giao công nghệ theo Hợp đồng số 02/VEAM-ISEKI/2016 ký ngày 05 tháng 7 năm 2016 với ISEKI & CO., LTD với số tiền là 56.529.995.370 VND cho Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo 4 bánh hạng trung tại Bim Sơn. Tổng Công ty đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ theo Công văn số 24/GCN-BKH-CN tại ngày 02 tháng 8 năm 2016. Theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐQT ngày 26/6/2020 của Hội đồng Quản trị đã quyết giao Tổng Giám đốc Tổng Công ty chỉ đạo triển khai các công việc tiếp tục đánh giá thị trường máy kéo bốn bánh (MK4B) theo hướng hợp tác với các đơn vị tư vấn đánh giá thị trường chuyên nghiệp để có cơ sở cho các quyết định đầu tư phát triển và thực hiện chế thử hộp số MK4B theo thiết kế của Li - xăng ISEKI nhằm tận dụng năng lực sản xuất cơ khí có sẵn của các đơn vị trong Tổng Công ty cũng như các đơn vị bên ngoài để giảm thiểu tối đa tổng mức đầu tư sản xuất. hiện tại, Cơ quan có thẩm quyền đang làm rõ trách nhiệm cá nhân liên quan đến việc phê duyệt dự án.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                      | Số cuối năm              |          |                          |                | Số đầu năm               |          |                          |                |
|--------------------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|----------------|--------------------------|----------|--------------------------|----------------|
|                                      | Giá gốc (iii)            | Dự phòng | Giá trị ghi sổ (i)       | Giá trị hợp lý | Giá gốc (iii)            | Dự phòng | Giá trị ghi sổ (i)       | Giá trị hợp lý |
|                                      | VND                      | VND      | VND                      | VND            | VND                      | VND      | VND                      | VND            |
| <b>- Đầu tư vào công ty liên kết</b> | <b>1.090.396.118.044</b> | -        | <b>5.236.611.269.064</b> |                | <b>1.135.509.031.672</b> | -        | <b>7.411.036.542.948</b> |                |
| Công ty CP Nakycó                    | 10.550.698.651           | -        | -                        | (ii)           | 10.550.698.651           | -        | -                        | (ii)           |
| Công ty CP Cơ khí An Giang           | 23.823.075.776           | -        | 43.303.675.821           | (ii)           | 23.823.075.776           | -        | 36.990.298.820           | (ii)           |
| Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ        | 9.467.051.066            | -        | 9.724.255.181            | (ii)           | 9.467.051.066            | -        | 10.255.966.288           | (ii)           |
| Công ty Honda Việt Nam (v)           | 359.311.428.087          | -        | 3.788.527.755.411        | (ii)           | 359.311.428.087          | -        | 5.372.007.542.206        | (ii)           |
| Công ty TNHH Ford Việt Nam           | 374.904.000.000          | -        | 532.389.614.874          | (ii)           | 374.904.000.000          | -        | 858.778.308.156          | (ii)           |
| Công ty Ô tô Toyota Việt Nam (v)     | 287.776.054.812          | -        | 838.395.047.171          | (ii)           | 287.776.054.812          | -        | 1.061.183.616.201        | (ii)           |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng         | 19.363.809.652           | -        | 19.070.920.606           | (ii)           | 19.363.809.652           | -        | 21.389.751.142           | (ii)           |
| Công ty TNHH Năm sao Hà Nội          | -                        | -        | -                        | (ii)           | 45.112.913.628           | -        | 45.231.060.135           | (ii)           |
| Công ty CP Golden City - CKV (vi)    | 5.200.000.000            | -        | 5.200.000.000            | (ii)           | 5.200.000.000            | -        | 5.200.000.000            | (ii)           |
| <b>- Đầu tư vào đơn vị khác</b>      | <b>66.313.796.758</b>    | -        | <b>66.313.796.758</b>    |                | <b>21.200.883.130</b>    | -        | <b>21.200.883.130</b>    |                |
| Công ty TNHH Năm sao Hà Nội          | 45.112.913.628           | -        | 45.112.913.628           | (ii)           | -                        | -        | -                        | (ii)           |
| Công ty Cổ phần Kumba (vi)           | 11.001.060.828           | -        | 11.001.060.828           | (ii)           | 11.001.060.828           | -        | 11.001.060.828           | (ii)           |
| Công ty TNHH Mekong Auto (vi)        | -                        | -        | -                        | (ii)           | -                        | -        | -                        | (ii)           |
| Tổng công ty Thép (vi)               | 5.050.000.000            | -        | 5.050.000.000            | (ii)           | 5.050.000.000            | -        | 5.050.000.000            | (ii)           |
| CTCP Đầu tư MTX Phát Linh (vi)       | 5.000.000.000            | -        | 5.000.000.000            | (ii)           | 5.000.000.000            | -        | 5.000.000.000            | (ii)           |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thác Đa (vi) | 149.822.302              | -        | 149.822.302              | (ii)           | 149.822.302              | -        | 149.822.302              | (ii)           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.156.709.914.802</b> | -        | <b>5.302.925.065.822</b> |                | <b>1.156.709.914.802</b> | -        | <b>7.432.237.426.078</b> |                |

**Ghi chú:**

(i) Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được ghi nhận như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết: Được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư vào đơn vị khác: Được xác định bằng giá gốc trừ đi khoản dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

Ghi chú:

- (ii) Ngoài các khoản đầu tư có giá giao dịch trên thị trường Upcom tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý được xác định theo giá thị trường, đối với các khoản đầu tư còn lại, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Giá giao dịch trên thị trường Upcom của cổ phiếu được xác định như sau: Đối với cổ phiếu của Tổng Công ty trên thị trường Upcom, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

- (iii) Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.
- (iv) Tổng Công ty đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ bằng quyền sử dụng đất tại Lô D, Khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022083. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã thực hiện mua lại 5 tầng văn phòng và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục chuyển giao quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ;
- (v) Năm tài chính của các Công ty liên kết bao gồm: (i) Công ty Honda Việt Nam và (ii) Công ty Ô tô Toyota Việt Nam bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm trước và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm sau. Các số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm lợi nhuận của hai công ty nêu trên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 trên cơ sở Báo cáo tài chính do Công ty này lập.
- (vi) Tại ngày phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

*Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết*

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty liên doanh liên kết trong sáu tháng đầu năm 2020 như sau:

| Tình hình hoạt động của công ty liên kết | Kết quả hoạt động kinh doanh |           |
|--|------------------------------|-----------|
|  | Năm nay                      | Năm trước |
| Công ty CP Nakycyco                      | Lỗ                           | Lỗ        |
| Công ty CP Cơ khí An Giang               | Lãi                          | Lãi       |
| Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ            | Lãi                          | Lãi       |
| Công ty Honda Việt Nam                   | Lãi                          | Lãi       |
| Công ty Ô tô Toyota Việt Nam             | Lãi                          | Lãi       |
| Công ty TNHH Ford Việt Nam               | Lỗ                           | Lãi       |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng             | Lãi                          | Lỗ        |
| Công ty CP Golden City - CKV             | (vi)                         | (vi)      |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   | <b>278.359.656.771</b> | <b>278.359.656.771</b> | <b>409.667.678.852</b> | <b>409.667.678.852</b> |
| Công ty CP Thương mại CITICOM  | 8.248.158.248          | 8.248.158.248          | 7.728.729.558          | 7.728.729.558          |
| Công ty TNHH Cường Đại   | 8.751.262.870          | 8.751.262.870          | 10.811.930.924         | 10.811.930.924         |
| Công ty CP SX KD Vật tư Thiết bị   | 9.877.783.850          | 9.877.783.850          | 29.245.225.790         | 29.245.225.790         |
| Công ty TNHH Nakagawa Special  | 4.649.093.020          | 4.649.093.020          | 9.530.700.300          | 9.530.700.300          |
| Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam  | 13.945.901.952         | 13.945.901.952         | 18.831.221.816         | 18.831.221.816         |
| Công ty TNHH Tuyền Nga   | 26.719.000             | 26.719.000             | 50.702.290.909         | 50.702.290.909         |
| Công ty TNHH Cơ khí Gang Miền Bắc  | 275.884.400            | 275.884.400            | 5.545.279.113          | 5.545.279.113          |
| Công ty TNHH Linh Trung ES   | 6.842.810.641          | 6.842.810.641          | 5.820.035.672          | 5.820.035.672          |
| Các đối tượng khác   | 225.742.042.790        | 225.742.042.790        | 271.452.264.770        | 271.452.264.770        |
| <b>b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 33)</b> | <b>702.912.094</b>     | <b>702.912.094</b>     | <b>300.281.728</b>     | <b>300.281.728</b>     |

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Số đầu năm            | Số phải nộp trong năm  | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm           |
|--|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                    | VND                      | VND                   |
| <b>a) Phải nộp</b>                     |                       |                        |                          |                       |
| Thuế giá trị gia tăng                  | 4.293.705.833         | 101.720.987.190        | 98.766.573.272           | 7.248.119.751         |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | -                     | 3.235.870.843          | 3.235.870.843            | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 26.074.844.302        | 185.995.669.413        | 159.071.351.974          | 52.999.161.741        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 3.435.317.134         | 24.111.580.933         | 25.103.269.379           | 2.443.628.688         |
| Thuế tài nguyên                        | -                     | 3.176.468.132          | 2.800.109.732            | 376.358.400           |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | -                     | 10.684.304.729         | 10.676.266.101           | 8.038.628             |
| Thuế bảo vệ môi trường                 | -                     | 3.000.000              | 3.000.000                | -                     |
| Các loại thuế khác                     | 50.093.794            | 717.920.921            | 767.486.138              | 528.577               |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 4.707.061.798         | 3.917.878.250          | 3.632.758.250            | 4.992.181.798         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>38.561.022.861</b> | <b>333.563.680.411</b> | <b>304.056.685.689</b>   | <b>68.068.017.583</b> |
| <b>b) Phải thu</b>                     |                       |                        |                          |                       |
| Thuế giá trị gia tăng                  | 310.758.701           | 310.758.701            | -                        | -                     |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | 419.218.363           | 874.236.384            | 499.812.623              | 44.794.602            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 7.092.191.532         | 6.295.293.309          | 18.842.299               | 815.740.522           |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 14.269.177            | 167.300.048            | 2.208.756.038            | 2.055.725.167         |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | 1.526.741.937         | 2.267.760.161          | 2.785.696.266            | 2.044.678.042         |
| Các loại thuế khác                     | 15.307.965            | 15.307.965             | -                        | -                     |
| <b>Cộng</b>                            | <b>9.378.487.675</b>  | <b>9.930.656.568</b>   | <b>5.513.107.226</b>     | <b>4.960.938.333</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Trích trước chi phí khách hàng thân thiện | -                     | 1.545.000.000         |
| Chi phí hoa hồng, bảo dưỡng               | 46.303.753            | 10.095.180.597        |
| Chi phí vận chuyển ô tô, xe máy           | 9.815.516.379         | 10.889.643.791        |
| Chi phí lãi vay phải trả                  | 11.339.314.891        | 330.125.434           |
| Chi phí phải trả khác                     | 12.246.642.054        | 14.465.873.515        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>33.447.777.077</b> | <b>37.325.823.337</b> |

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | Số cuối năm            | Số đầu năm               |
|---|------------------------|--------------------------|
|   | VND                    | VND                      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  | <b>976.383.578.385</b> | <b>5.308.844.364.949</b> |
| Tài sản thừa chờ giải quyết (i)                               | 24.067.383.066         | 22.356.587.113           |
| Kinh phí công đoàn  | 10.701.342.111         | 5.408.250.956            |
| Bảo hiểm xã hội   | 179.411.154            | 47.913.216               |
| Bảo hiểm y tế   | 28.908.764             | 93.667.973               |
| Bảo hiểm thất nghiệp  | 11.081.080             | -                        |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                 | 21.072.161.629         | 4.458.385.002            |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                    | 806.070.641.083        | 5.161.557.270.701        |
| Phải trả Công ty Cổ phần Quan hệ Quốc tế Đầu tư Sản xuất (ii) | 88.988.000.000         | 87.858.000.000           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                             | 25.264.649.498         | 27.064.289.988           |
| <b>b) Dài hạn</b>   | <b>1.115.996.000</b>   | <b>26.980.983.576</b>    |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                  | 1.115.996.000          | 26.980.983.576           |
| <b>c) Trong đó: phải trả khác là các bên liên quan</b>        | <b>-</b>               | <b>4.565.964.239.944</b> |
| Cổ tức phải trả Bộ Công thương                                | -                      | 4.565.964.239.944        |

Ghi chú:

- (i) Tài sản thừa theo Biên bản kiểm kê ngày 31/12/2019 và ngày 31/12/2020, Báo cáo Kết quả kiểm kê số 38/BC-VM ngày 07/02/2020 và Báo cáo Kết quả kiểm kê số 150A/BC-HĐKK ngày 02/3/2021 của Hội đồng kiểm kê, tuy nhiên không bao gồm giá trị tài sản thừa là vật tư, hàng hóa kiểm kê thừa không xác định được đơn giá, theo đó không được ghi nhận trong giá trị tài sản thừa chờ xử lý.
- (ii) Thể hiện khoản phải trả Công ty Cổ phần Quốc tế Đầu tư Sản xuất liên quan đến việc hợp tác đầu tư thực hiện dự án di dời Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp - Công ty con của Tổng Công ty đến địa điểm mới và đầu tư xây dựng tổ hợp văn phòng, chung cư và trung tâm thương mại tại khu đất số 4 Chu Văn An, quận Hà Đông, Tp. Hà Nội theo Hợp đồng nguyên tắc số 03/2010/HĐNT ngày 23/02/2010 và các phụ lục của Hợp đồng nguyên tắc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|   | Số cuối năm           |                       | Trong năm              |                        | Số đầu năm             |                        |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giảm                   | Tăng                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|   | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>                           | <b>86.676.424.912</b> | <b>86.676.424.912</b> | <b>347.453.761.182</b> | <b>253.640.489.772</b> | <b>180.489.696.322</b> | <b>180.489.696.322</b> |
| Vay ngắn hạn ( USD) Vietinbank CN6 TP. HCM                            | -                     | -                     | 30.038.172.390         | 28.441.002.575         | 1.597.169.815          | 1.597.169.815          |
| Vay ngắn hạn (VND) Vietinbank CN6 TP. HCM                             | -                     | -                     | 186.702.592.336        | 122.729.684.659        | 63.972.907.677         | 63.972.907.677         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Thăng Long (i)            | 25.792.914.300        | 25.792.914.300        | 5.046.211.050          | -                      | 30.839.125.350         | 30.839.125.350         |
| Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Sông Công                   | -                     | -                     | 16.261.710.960         | 5.655.515.360          | 10.606.195.600         | 10.606.195.600         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai            | -                     | -                     | 61.230.152.383         | 61.230.152.383         | -                      | -                      |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Thái Nguyên                  | -                     | -                     | 5.295.547.688          | 5.295.547.688          | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ                                   | 30.050.000.000        | 30.050.000.000        | 540.000.000            | -                      | 30.590.000.000         | 30.590.000.000         |
| Vay ngắn hạn khác (ii)  | 30.833.510.612        | 30.833.510.612        | 42.339.374.375         | 30.288.587.107         | 42.884.297.880         | 42.884.297.880         |
| <b>b) Vay dài hạn đến hạn trả</b>                                     | <b>77.167.186.229</b> | <b>77.167.186.229</b> | <b>110.050.001</b>     | <b>77.277.236.230</b>  | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - KV Bắc Cạn - Thái Nguyên (i) | 76.801.186.242        | 76.801.186.242        | -                      | 76.801.186.242         | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP Tiền Phong - CN Hoàn Kiếm                              | 109.999.987           | 109.999.987           | 110.050.001            | 220.049.988            | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Thăng Long (i)            | 256.000.000           | 256.000.000           | -                      | 256.000.000            | -                      | -                      |
| <b>c) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>                            | <b>64.000.000</b>     | <b>64.000.000</b>     | <b>78.023.326.230</b>  | -                      | <b>78.087.326.230</b>  | <b>78.087.326.230</b>  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Thăng Long (i)            | 64.000.000            | 64.000.000            | 752.090.000            | -                      | 816.090.000            | 816.090.000            |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - KV Bắc Cạn - Thái Nguyên (i) | -                     | -                     | 77.051.186.242         | -                      | 77.051.186.242         | 77.051.186.242         |
| Ngân hàng TMCP Tiền Phong - CN Hoàn Kiếm                              | -                     | -                     | 220.049.988            | -                      | 220.049.988            | 220.049.988            |

**Ghi chú:**

- (i) Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ - Công ty con của Tổng Công ty.
- (ii) Trong đó, bao gồm khoản vay tại Công ty Cổ phần Golden City với số tiền 5,2 tỷ VND như trình bày tại Thuyết minh số 1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Ghi chú (Tiếp theo):

- (iii) Các khoản vay ngắn hạn tại các Công ty con để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh hoặc để thanh toán tiền hàng theo các hợp đồng hạn mức. Các khoản vay dài hạn tại các Công ty con để mua tài sản cố định hoặc thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang.
- (iv) Công ty con của Tổng công ty sử dụng chính tài sản cố định được hình thành từ vốn vay và một số tài sản cố định khác để thế chấp cho các khoản vay nêu trên.

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|   | Vốn góp của chủ sở hữu    | Quỹ đầu tư phát triển | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch TGHĐ      | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng                      | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng                 |
|---|---------------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------------|----------------------|-----------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|---------------------------|
|   | VND                       | VND                   | VND                     | VND                             | VND                  | VND                               | VND                       | VND                                 | VND                       |
| Số dư đầu năm trước   | 13.288.000.000.000        | 73.005.501.907        | 30.144.507.304          | (117.090.027.796)               | 6.236.408.361        | 11.360.133.754.737                | 24.640.430.144.513        | 195.208.357.524                     | 24.835.638.502.037        |
| Lợi nhuận trong năm   | -                         | -                     | -                       | -                               | -                    | 7.280.128.072.257                 | 7.280.128.072.257         | 38.609.858.470                      | 7.318.737.930.727         |
| Trả cổ tức bằng tiền mặt  | -                         | -                     | -                       | -                               | -                    | (5.161.059.200.000)               | (5.161.059.200.000)       | (21.611.988.320)                    | (5.182.671.188.320)       |
| Chuyển quỹ đầu tư phát triển thành vốn góp cho chủ sở hữu tại Công ty con                     | -                         | (44.880.000.000)      | -                       | 44.880.000.000                  | -                    | -                                 | -                         | -                                   | -                         |
| Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi đơn vị   | -                         | -                     | -                       | -                               | (897.167.017)        | -                                 | (897.167.017)             | (110.885.811)                       | (1.008.052.828)           |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi   | -                         | -                     | -                       | -                               | -                    | (116.700.446.565)                 | (116.700.446.565)         | (11.242.930.000)                    | (127.943.376.565)         |
| Các khoản điều chỉnh khác   | -                         | -                     | (3.055.320.648)         | 785.686.769                     | -                    | (7.647.405.123)                   | (9.917.039.002)           | (2.639.849.459)                     | (12.556.888.461)          |
| <b>Số dư đầu năm</b>  | <b>13.288.000.000.000</b> | <b>28.125.501.907</b> | <b>27.089.186.656</b>   | <b>(71.424.341.027)</b>         | <b>5.339.241.344</b> | <b>13.354.854.775.306</b>         | <b>26.631.984.364.186</b> | <b>198.212.562.404</b>              | <b>26.830.196.926.590</b> |
| Lãi trong năm   | -                         | -                     | -                       | -                               | -                    | 5.551.766.901.133                 | 5.551.766.901.133         | 42.427.017.502                      | 5.594.193.918.635         |
| Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ của VEAM Korea Corporation sang Đồng Việt Nam | -                         | -                     | -                       | -                               | 646.659.478          | -                                 | 646.659.478               | 79.924.205                          | 726.583.683               |
| Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ (i)  | -                         | -                     | -                       | -                               | -                    | (6.980.053.520.000)               | (6.980.053.520.000)       | -                                   | (6.980.053.520.000)       |
| Phân phối lợi nhuận tại công ty con (ii)  | -                         | -                     | -                       | -                               | -                    | -                                 | -                         | (19.377.869.000)                    | (19.377.869.000)          |
| Trích quỹ tại Công ty mẹ (i)  | -                         | -                     | -                       | -                               | -                    | (78.804.892.982)                  | (78.804.892.982)          | -                                   | (78.804.892.982)          |
| Trích quỹ tại các công ty con (ii)  | -                         | -                     | -                       | -                               | -                    | (42.132.112.561)                  | (42.132.112.561)          | (7.848.524.392)                     | (49.980.636.953)          |
| Giảm khác (iii)   | -                         | -                     | -                       | -                               | -                    | (20.036.495.566)                  | (20.036.495.566)          | -                                   | (20.036.495.566)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>   | <b>13.288.000.000.000</b> | <b>28.125.501.907</b> | <b>27.089.186.656</b>   | <b>(71.424.341.027)</b>         | <b>5.985.900.822</b> | <b>11.785.594.655.330</b>         | <b>25.063.370.903.688</b> | <b>213.493.110.719</b>              | <b>25.276.864.014.407</b> |





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

Ghi chú:

- (i) Phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Tờ trình số 498/TTr-HĐQT, Nghị quyết số 59/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/6/2020 và điều chỉnh theo Công văn số 9603/BCT-TC ngày 14/12/2020 của Bộ Công thương. Trong đó:
- Chia cổ tức năm 2019 với số tiền là 6.980.053.520.000 VND;
  - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền là 62.138.583.000 VND;
  - Trích quỹ khen thưởng người quản lý số tiền là 1.228.350.000 VND.

Tạm trích quỹ từ lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 109/NQ-HĐQT ngày 18/12/2020. Trong đó:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền là 14.744.959.982 VND;
- Quỹ khen thưởng người quản lý số tiền là 693.000.000 VND.

- (ii) Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ tại các Công ty con bao gồm: Công ty Cổ phần Cơ khí Phở Yên, Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 và Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1 và Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công.

- (iii) Bao gồm các khoản điều chỉnh giảm lãi hoạt động đầu tư vào công ty liên kết năm 2019 số tiền 26,5 tỷ VND; tăng khoản hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu các năm trước số tiền 6,15 tỷ VND.

| Cổ phiếu                               | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.328.800.000        | 1.328.800.000        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | <i>1.328.800.000</i> | <i>1.328.800.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 1.328.800.000        | 1.328.800.000        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | <i>1.328.800.000</i> | <i>1.328.800.000</i> |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi lần thứ mười ngày 01/7/2020), vốn điều lệ của Tổng Công ty là 13.288.000.000.000 VND (tại ngày 31/12/2019 là 13.288.000.000.000 VND). Tại ngày 31/12/2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

|                    | Số cuối năm               |             | Số đầu năm                |             |
|--------------------|---------------------------|-------------|---------------------------|-------------|
|                    | VND                       | Tỷ lệ       | VND                       | Tỷ lệ       |
| Bộ Công thương     | 11.755.829.660.000        | 88,47%      | 11.755.829.660.000        | 88,47%      |
| Các đối tượng khác | 1.532.170.340.000         | 11,53%      | 1.532.170.340.000         | 11,53%      |
| <b>Cộng</b>        | <b>13.288.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>13.288.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                          | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------|-------------|------------|
| <b>Ngoại tệ các loại</b> |             |            |
| - USD                    | 822.579     | 755.401    |
| - EUR                    | 766         | 950        |
| - JPY                    | 709.831     | 712.031    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh máy động lực và máy nông nghiệp. Trong năm, Tổng Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh máy động lực và máy nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 25 và số 26.

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

**25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                            | <b>3.671.528.887.709</b> | <b>4.496.529.829.036</b> |
| <u>Trong đó:</u>  |                          |                          |
| - Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm (i)                                    | 3.385.438.360.045        | 4.178.556.363.870        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 273.497.373.286          | 284.090.594.113          |
| - Doanh thu khác  | 12.593.154.378           | 33.882.871.053           |
|   | <b>3.671.528.887.709</b> | <b>4.496.529.829.036</b> |
| <b>b) Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                      | <b>4.616.917.730</b>     | <b>8.877.068.054</b>     |
| <u>Trong đó:</u>  |                          |                          |
| - Chiết khấu thương mại   | 2.198.235.583            | 4.862.970.464            |
| - Giảm giá hàng bán   | 4.501.150                | 1.618.368.202            |
| - Hàng bán bị trả lại   | 2.414.180.997            | 2.395.729.388            |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                      | <b>3.666.911.969.979</b> | <b>4.487.652.760.982</b> |
| <br>  |                          |                          |
| <b>Doanh thu với các bên liên quan<br/>(Chi tiết tại thuyết minh số 33)</b> | <b>1.010.635.669.714</b> | <b>944.637.299.932</b>   |

Ghi chú:

- (i) Trong doanh thu bán hàng hóa kỳ trước không bao gồm doanh thu của Tổng Công ty bán 450 xe Mighty 2017 cho Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ TCG được bàn giao trong năm 2019 nhưng được ghi nhận doanh thu (261.818.181.900 VND) và giá vốn (229.707.416.374 VND) trong năm 2018.

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|   | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán (i) | 3.012.684.183.038        | 3.987.238.735.115        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp             | 210.601.350.308          | 241.241.923.118          |
| Giá vốn khác                                | 10.683.265.474           | 15.382.235.450           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 245.545.205.138          | 178.355.732.378          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>3.479.514.003.958</b> | <b>4.422.218.626.061</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP (TIẾP THEO)**

Ghi chú:

- (i) Trong giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán năm trước của Tổng Công ty không bao gồm giá vốn bán 450 xe Mighty 2017 cho Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ TCG được bàn giao trong năm 2019 và ghi nhận giá vốn là 229.707.416.374 VND trong năm 2018.

Trong năm trước, Tổng Công ty bị ấn định thuế nhập khẩu theo Công văn số 195/QĐ-HQHN ngày 05/3/2019 do khai sai mã HS, thuế suất đối với hàng nhập khẩu số tiền là 163.423.557.721 VND. Tổng Công ty đã ghi nhận khoản ấn định thuế này vào giá vốn hàng bán và xác định chi phí này là chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                    | VND                           | VND                           |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay    | 973.053.464.310               | 898.952.036.193               |
| Lãi hoạt động hỗ trợ vốn (i)       | 338.370.463                   | 662.899.191                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 2.107.857.245                 | 1.458.285.510                 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 1.197.113.087                 | 2.200.068.844                 |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>976.696.805.105</u></b> | <b><u>903.273.289.738</u></b> |

- (i) Trong năm, Tổng Công ty ghi nhận lãi vay của các khoản hỗ trợ vốn cho các Công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 33.

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                        | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>             |
|------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                        | VND                         | VND                          |
| Lãi tiền vay           | 4.217.752.720               | 18.498.544.925               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 1.820.105.560               | 1.472.977.615                |
| Chi phí tài chính khác | 485.939.142                 | 1.852.921.584                |
| <b>Cộng</b>            | <b><u>6.523.797.422</u></b> | <b><u>21.824.444.124</u></b> |

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | VND                           | VND                           |
| <b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>             |                               |                               |
| Chi phí nhân viên  | 26.697.129.735                | 24.546.147.275                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 16.573.038.444                | 22.706.116.616                |
| Các khoản chi phí bán hàng khác                                      | 19.296.484.025                | 41.377.745.605                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>62.566.652.204</u></b>  | <b><u>88.630.009.496</u></b>  |
| <b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> |                               |                               |
| Chi phí nhân viên  | 240.738.867.018               | 237.203.804.308               |
| Chi phí khấu hao TSCĐ  | 45.326.843.915                | 47.819.714.455                |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác                                    | 129.704.105.399               | 182.925.037.361               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>415.769.816.332</u></b> | <b><u>467.948.556.124</u></b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**30. CHI PHÍ KHÁC**

|  | Năm nay               | Năm trước              |
|--|-----------------------|------------------------|
|  | VND                   | VND                    |
| Các khoản bị phạt liên quan đến thuế và bảo hiểm (i) | 247.373.634           | 86.434.293.297         |
| Khấu hao tài sản cố định không sử dụng               | 10.573.435.060        | 11.477.765.527         |
| Các khoản khác                                       | 3.418.273.157         | 10.547.579.158         |
| <b>Cộng</b>  | <b>14.239.081.851</b> | <b>108.459.637.982</b> |

Ghi chú:

- (i) Trong năm trước, Bao gồm: số tiền Tổng Công ty bị phạt theo Công văn ấn định thuế nhập khẩu số 195/QĐ-HQHN ngày 05/03/2019 do Cục Hải quan thành phố Hà Nội ban hành ngày 05 tháng 03 năm 2019 do khai sai mã HS với số tiền là 82.878.971.200 VND.

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|   | Năm nay                | Năm trước             |
|---|------------------------|-----------------------|
|   | VND                    | VND                   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 191.904.687.350        | 80.244.390.369        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                      | <b>191.904.687.350</b> | <b>80.244.390.369</b> |

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | Năm nay           | Năm trước              |
|---|-------------------|------------------------|
|   | VND               | (Trình bày lại)<br>VND |
| Lợi nhuận sau thuế  | 5.551.766.901.133 | 7.280.128.072.257      |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi (i)                                 | (15.437.959.982)  | (63.366.933.000)       |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 5.536.328.941.151 | 7.216.761.139.257      |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu | 1.328.800.000     | 1.328.800.000          |
| Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu  | 10.000            | 10.000                 |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>4.166</b>      | <b>5.431</b>           |

Ghi chú:

- (i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ từ lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 109/NQ-HDQT ngày 18/12/2020, tuy nhiên giá trị này có thể thay đổi do Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích quỹ cho năm 2020. Nếu Tổng Công ty trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 thì lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sẽ giảm đi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)**

**Điều chỉnh lại trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông**

Trong năm, Tổng Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 với số tiền là 63.366.933.000 VND. Việc phân phối lợi nhuận này dẫn đến việc điều chỉnh Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước như sau:

|   | Năm trước            |                         |
|---|----------------------|-------------------------|
|   | Số đã báo cáo<br>VND | Số trình bày lại<br>VND |
| Lợi nhuận sau thuế  | 7.280.128.072.257    | 7.280.128.072.257       |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019                            | -                    | (63.366.933.000)        |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 7.280.128.072.257    | 7.216.761.139.257       |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu | 1.328.800.000        | 1.328.800.000           |
| Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu  | 10.000               | 10.000                  |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>5.479</b>         | <b>5.431</b>            |

**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                    | Năm nay                  | Năm trước                |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                    | VND                      | VND                      |
| <b>Mua Hàng</b>                    | <b>186.559.136.910</b>   | <b>235.757.960.140</b>   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ | 2.282.752.997            | 2.053.997.803            |
| Công ty Cổ phần Nakycó             | -                        | 660.512.992              |
| Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng  | 13.817.561               | 7.331.759                |
| Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto | 262.630.172              | 50.990.060.991           |
| Công ty TNHH Honda Việt Nam        | 183.999.936.180          | 182.046.056.595          |
| <b>Bán hàng</b>                    | <b>1.010.635.669.714</b> | <b>944.637.299.932</b>   |
| Công ty Ô tô Toyota Việt Nam       | 38.947.399.098           | 65.215.268.778           |
| Công ty TNHH Honda Việt Nam        | 968.889.928.064          | 876.648.139.176          |
| Công ty TNHH Ford Việt Nam         | 138.880.000              | 833.280.000              |
| Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang    | 1.025.881.403            | 521.007.212              |
| Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng  | 50.190.249               | 63.098.399               |
| Công ty TNHH Mekong Auto           | 1.583.390.900            | 1.356.506.367            |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b> | <b>6.958.184.316.434</b> | <b>6.668.747.109.767</b> |
| Công ty TNHH Honda Việt Nam        | 6.077.324.766.318        | 5.824.151.041.742        |
| Công ty Ô tô Toyota Việt Nam       | 876.209.292.116          | 841.118.956.025          |
| Công ty CP Cơ khí An Giang         | 3.116.144.000            | 3.116.144.000            |
| Công ty CP Đầu tư Veam Tây Hồ      | 1.534.114.000            | 360.968.000              |
| <b>Lãi từ hoạt động hỗ trợ vốn</b> | <b>338.370.463</b>       | <b>662.899.191</b>       |
| Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang    | 273.554.696              | 552.534.245              |
| Công ty Cổ phần Nakycó             | 64.815.767               | 110.364.946              |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

|   | <u>Số cuối năm</u>       | <u>Số đầu năm</u>        |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng</b>                 | <b>229.460.773.079</b>   | <b>234.069.242.086</b>   |
| Công ty TNHH Honda Việt Nam                                   | 115.531.609.949          | 124.940.326.576          |
| Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội             | 338.000.000              | 338.000.000              |
| Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP HCM             | -                        | 16.500.000               |
| Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng                             | 95.083.179.437           | 95.090.938.535           |
| Công ty TNHH Ô tô Toyota Việt Nam                             | 13.935.766.241           | 9.981.975.337            |
| Công ty Cổ phần Nakycó  | 2.263.940.556            | 2.263.940.556            |
| Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto                            | 2.172.222.000            | 1.005.682.000            |
| Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang                               | 59.670.896               | 279.111.082              |
| Công ty TNHH Ford Việt Nam                                    | 76.384.000               | 152.768.000              |
| <b>Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn</b>             | <b>177.828.307.101</b>   | <b>172.607.460.559</b>   |
| Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng                             | 6.800.000.000            | 6.800.000.000            |
| Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto                            | 169.843.641.459          | 164.714.499.459          |
| Công ty Cổ phần Nakycó  | 70.000.000               | 70.000.000               |
| Công ty TNHH Honda Việt Nam                                   | 1.114.665.642            | 1.022.961.100            |
| <b>Các khoản phải thu khác</b>                                | <b>3.167.484.267.367</b> | <b>3.044.353.015.387</b> |
| <b>Các khoản phải thu khác về hỗ trợ vốn</b>                  | <b>91.504.324.210</b>    | <b>94.002.181.259</b>    |
| Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng                             | 84.000.000.000           | 84.000.000.000           |
| Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang                               | 6.000.000.000            | 8.497.857.049            |
| Công ty Cổ phần Nakycó  | 1.504.324.210            | 1.504.324.210            |
| <b>Các khoản phải thu khác về cổ tức, lợi nhuận được chia</b> | <b>3.040.731.542.660</b> | <b>2.914.144.680.370</b> |
| Công ty TNHH Honda Việt Nam                                   | 3.038.662.383.160        | 2.912.075.520.870        |
| Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng                             | 1.868.256.000            | 1.868.256.000            |
| Công ty Cổ phần Nakycó  | 200.903.500              | 200.903.500              |
| <b>Các khoản phải thu khác về lãi hỗ trợ vốn</b>              | <b>34.037.491.488</b>    | <b>35.072.675.721</b>    |
| Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng                             | 32.887.947.904           | 32.887.947.904           |
| Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang                               | -                        | 1.100.000.000            |
| Công ty Cổ phần Nakycó  | 1.149.543.584            | 1.084.727.817            |
| <b>Các khoản phải thu khác</b>                                | <b>1.210.909.009</b>     | <b>1.133.478.037</b>     |
| Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng                             | 977.380.322              | 977.380.322              |
| Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội             | 48.168.548               | 48.168.548               |
| Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP HCM             | 3.153.772                | -                        |
| Công ty Cổ phần Nakycó  | -                        | 100.000.000              |
| Công ty TNHH Honda Việt Nam                                   | 182.206.367              | 7.929.167                |
| <b>Các khoản phải trả người bán</b>                           | <b>702.912.094</b>       | <b>300.281.728</b>       |
| Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang                               | 213.406.228              | 213.406.228              |
| Công ty Cổ phần Nakycó  | 86.875.500               | 86.875.500               |
| Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ                                 | 168.717.176              | -                        |
| Công ty TNHH Mekong Auto                                      | 233.913.190              | -                        |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                               | <b>3.004.806</b>         | <b>130.000.000</b>       |
| Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang                               | 3.004.806                | 130.000.000              |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

|  | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn</b>   | <b>23.549.319.577</b>  | <b>21.928.645.710</b>  |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á                | 23.549.319.577         | 21.928.645.710         |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>   | <b>910.000.000.000</b> | <b>207.000.000.000</b> |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á                | 910.000.000.000        | 207.000.000.000        |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b> | <b>7.524.500.000</b>   | <b>7.524.500.000</b>   |
| Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto       | 2.324.500.000          | 2.324.500.000          |
| Công ty Cổ phần Golden City              | 5.200.000.000          | 5.200.000.000          |

Thù lao, tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

| <b>Thành viên HĐQT/<br/>Ban Tổng Giám đốc</b>     | <b>Chức vụ</b>   | <b>Năm nay</b>        |
|---|--|-----------------------|
| Ông Nguyễn Khắc Hải                               | Chủ tịch HĐQT (Bầu ngày 29/6/2020), Quyền Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/4/2020 và miễn nhiệm ngày 29/6/2020) | 1.441.591.034         |
| Ông Bùi Quang Chuyện                              | Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/6/2020)  | 1.024.096.000         |
| Ông Phan Phạm Hà                                  | Thành viên (Bầu ngày 29/6/2020), Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 29/6/2020)                                       | 1.047.776.400         |
| Ông Ngô Văn Tuyền                                 | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/6/2020), Quyền Tổng Giám đốc (Thôi giữ chức từ ngày 01/4/2020)                  | 905.571.000           |
| Ông Vũ Quang Tâm                                  | Thành viên HĐQT (Tạm thời đình chỉ chức vụ thành viên HĐQT từ 13/3/2020 và miễn nhiệm từ ngày 29/6/2020)       | 240.171.000           |
| Bà Nguyễn Thị Nga                                 | Thành viên   | 289.330.196           |
| Ông Lê Hữu Phúc                                   | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/6/2020)   | 143.371.000           |
| Ông Nguyễn Tiến Vy                                | Thành viên độc lập   | 289.330.196           |
| Ông Phan Kim Thoa                                 | Thành viên độc lập (Bầu ngày 29/6/2020)  | 146.687.196           |
| Ông Hồ Mạnh Tuấn                                  | Phó Tổng Giám đốc  | 1.324.762.630         |
| Ông Phạm Vũ Hải                                   | Phó Tổng Giám đốc  | 1.182.878.727         |
| Ông Lê Đức Doanh                                  | Phó Tổng Giám đốc  | 1.182.878.727         |
| Ông Lê Minh Quy                                   | Phó Tổng Giám đốc  | 1.182.878.727         |
| Ông Văn Đình Quân                                 | Kế toán trưởng   | 993.233.248           |
| Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát |  | 2.356.020.596         |
| <b>Cộng</b>                                       |  | <b>13.750.576.677</b> |

**34. THÔNG TIN KHÁC**

**Quyết toán cổ phần hóa**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của các cơ quan có thẩm quyền tại ngày Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần. Đồng thời các lô đất thuê trong toàn Tổng Công ty đang được rà soát để ký lại các hợp đồng thuê đất khi Tổng Công ty chuyển từ Công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần với các cơ quan có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**35. THÔNG TIN VỀ CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Theo Hợp đồng hợp tác liên doanh số 149/HĐLD/THĐ-TBG ngày 10/11/2009 và Phụ lục Hợp đồng số 01/PI-HĐLD ngày 15/10/2010 ký giữa Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo - Công ty con và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Tài chính Thái Bình (“TBG”), TBG sẽ đền bù cho Công ty con giá trị lợi thế thương mại, tài sản nổi trên đất (nhà cửa, vật kiến trúc) với số tiền là 40.000.000.000 VND; Số tiền này sẽ được TBG thanh toán theo phương thức thay mặt Công ty con chuyển tiền góp vốn Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư Tài chính Thái Bình Dương (công ty liên doanh). Tuy nhiên, Công ty con chưa được đối tác cung cấp hồ sơ, tài liệu về giao dịch thanh toán này của TBG cho Công ty liên doanh; theo đó, Công ty con không ghi nhận giá trị khoản vốn góp vào công ty liên doanh trên Báo cáo tài chính.

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia không bao gồm 3.040.731.542.660 VND, là số tiền cổ tức đã chốt quyền hoặc lợi nhuận được chia theo nghị quyết nhưng chưa được thanh toán trong năm (năm 2019 là 2.914.144.680.370 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu bao gồm số khoản thanh toán cổ tức phải trả năm 2019 đã ghi nhận trên chỉ tiêu Phải trả ngắn hạn khác của Bảng cân đối kế toán là 5.161.557.270.701 VND, và không bao gồm 806.070.641.083 VND là số tiền cổ tức đã chốt quyền trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.

Chi phí khấu hao tài sản cố định được treo trên tài khoản chi phí trả trước dài hạn mà không ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm với số tiền là 32.011.723.707 VND. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư và Tăng, giảm chi phí trả trước.



Phan Phạm Hà  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2021

Văn Đình Quân  
Kế toán trưởng

Bùi Tuấn Anh  
Người lập biểu